

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 3/2020

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.07.2020 đến 30.09.2020)



NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,474,984,862,837	1,329,747,111,815
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	129,825,993,948	168,663,017,757
111	1. Tiền		121,325,993,948	161,251,164,332
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,500,000,000	7,411,853,425
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		948,710,000,000	831,500,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	948,710,000,000	831,500,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		287,755,591,074	219,110,656,370
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	195,497,953,506	133,402,790,376
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		47,060,364,445	16,187,288,850
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	72,191,718,706	93,529,196,719
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(26,994,445,583)	(24,008,619,575)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	9,906,797,670	12,370,154,813
141	1. Hàng tồn kho		9,906,797,670	12,370,154,813
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		98,786,480,145	98,103,282,875
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1,550,548,628	892,308,912
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		97,235,931,517	97,210,973,963
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,103,847,779,945	3,437,410,461,226
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,099,912,680,000	1,099,907,680,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Đơn vị tính: đồng	
				Số đầu năm	
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn				
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn				
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1,099,912,680,000	1,099,907,680,000	
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05			
220	II. Tài sản cố định		276,603,412,000	311,427,701,355	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	249,933,438,041	283,912,536,028	
222	- Nguyên giá		1,842,103,145,477	1,839,391,802,773	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,592,169,707,436)	(1,555,479,266,745)	
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính				
225	- Nguyên giá				
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)				
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	26,669,973,959	27,515,165,327	
228	- Nguyên giá		59,107,355,622	58,847,355,622	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(32,437,381,663)	(31,332,190,295)	
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	193,903,453,438	197,965,994,002	
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000	
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28,270,682,562)	(24,208,141,998)	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	68,742,012,540	67,149,268,119	
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		37,207,414,318	36,457,077,645	
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		31,534,598,222	30,692,190,474	
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V:12	1,455,260,747,607	1,749,947,747,607	
251	1. Đầu tư vào công ty con		832,959,575,373	832,866,575,373	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,718,370,970,353	1,718,370,970,353	
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498,640,607,869	498,640,607,869	
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1,594,710,405,988)	(1,299,930,405,988)	
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9,425,474,360	11,012,070,143	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	5,538,787,860	7,069,382,143	
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3,886,686,500	3,942,688,000	
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06			
268	4. Tài sản dài hạn khác				
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4,578,832,642,782	4,767,157,573,041	

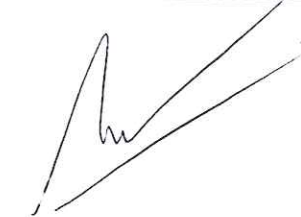
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2,322,468,792,387	2,405,370,920,853
310	I. Nợ ngắn hạn		301,739,452,740	351,614,295,389
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	61,777,239,939	98,773,922,778
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		2,749,699,519	6,571,730,838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	73,520,043,503	47,038,717,252
314	4. Phải trả công nhân viên		21,377,794,958	48,116,319,854
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	24,810,067,132	17,716,479,540
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	35,220,474,373	28,179,657,942
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	57,266,414,579	77,569,864,660
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		25,017,718,737	27,647,602,525
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		2,020,729,339,647	2,053,756,625,464
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1,778,880,771,250	1,778,209,274,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	222,914,984,647	255,833,911,214
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn		18,933,583,750	19,713,440,000
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,256,363,850,395	2,361,786,652,188
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2,256,363,850,395	2,361,786,652,188
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		20,378,989,194	20,378,989,194
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73,035,251,201	178,458,052,994
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		175,101,004,720	162,944,401,096
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		-102,065,753,519	15,513,651,898
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,578,832,642,782	4,767,157,573,041



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2020



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20	184,277,979,566	235,224,447,981	620,233,723,180	755,241,829,706
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ		184,277,979,566	235,224,447,981	620,233,723,180	755,241,829,706
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	121,097,534,039	138,943,609,618	397,426,014,821	438,122,495,740
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ		63,180,445,527	96,280,838,363	222,807,708,359	317,119,333,966
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	8,127,004,104	6,839,497,333	41,313,453,932	37,258,433,507
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	101,241,918,179	33,825,821,393	303,932,948,624	205,662,800,008
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,339,464,321	1,794,759,633	4,020,798,050	5,449,579,391
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính a		98,280,000,000	30,000,000,000	294,780,000,000	194,000,000,000
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	25,932,099,413	32,530,333,389	53,551,628,532	74,428,181,263
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		(55,866,567,961)	36,764,180,914	-93,363,414,865	74,286,786,202
31	11. Thu nhập khác	VI.25	392,038,044	91,766,036	5,218,384,158	3,684,442,601
32	12. Chi phí khác	VI.26	5,645,301,121	17,574,729,618	13,864,721,312	17,574,731,105
40	13. Lợi nhuận khác		(5,253,263,077)	-17,482,963,582	-8,646,337,154	-13,890,288,504
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(61,119,831,038)	19,281,217,332	-102,009,752,019	60,396,497,698
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27		2,706,219,467		9,465,313,066
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				56,001,500	1,347,575,750
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(61,119,831,038)	16,574,997,865	-102,065,753,519	49,583,608,882



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2020



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán




Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 03 Năm 2020

Đơn vị tính: đồng
Từ 01/01/2019
đến 30/09/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	579,096,710,078	724,820,002,281
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(301,649,621,590)	(238,138,697,301)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(100,710,720,046)	(122,240,889,205)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3,914,368,744)	(5,097,870,237)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		-	(3,744,344,559)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	615,086,010,382	709,226,280,946
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(671,403,097,948)	(921,475,769,798)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116,504,912,132	143,348,712,127
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và				
21	các TSDH khác		(3,079,922,334)	(19,184,904,509)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ				
23	nợ của đơn vị khác		(1,185,621,853,425)	(1,064,897,260,274)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,068,411,853,425	1,042,804,520,548
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	(93,000,000)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19,199,679,577	16,479,093,907
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-101,183,242,757	(24,798,550,328)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(54,191,369,663)	(54,113,916,345)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-54,191,369,663	(54,113,916,345)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		-38,869,700,288	64,436,245,454
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		168,663,017,757	105,842,560,727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32,676,479,479	68,181,235
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		129,825,993,948	170,346,987,416

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.12 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rông Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

5.2 Tại thời điểm 30/09/2020, công ty có 05 công ty con:

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2020, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty

theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2020, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

► Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 42M – Đường số 9M Cư xá Ngân hàng - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2020, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

► Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2020, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

► Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Ba - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2020, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

5.3 Tại thời điểm 30/09/2020, công ty có 05 công ty liên doanh, liên kết.

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	26%

4	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2020.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2015, công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với lý do đây là giai đoạn chuyển đổi cổ phần hóa từ DNNN sang công ty cổ phần.

Theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt: Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCND và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCND “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm*”.

Bên cạnh cách thức trích lập như trên, đối với việc dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG – SSA(SSIT), do đang ở giai đoạn đầu tư và theo biên bản thỏa thuận giữa các bên liên doanh và chủ nợ thì SSIT sẽ ngừng hoạt động cho đến cuối năm 2016 nên Cảng Sài Gòn sẽ không trích lập dự phòng cho giai đoạn 2015 và 2016. Sau năm 2016, việc thực hiện trích lập dự phòng sẽ được thực hiện. Vấn đề này đã được thể hiện tại Văn bản số 8164/BTC-TCND ngày 19/06/2014 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	30/09/2020	01/01/2020
01 . Tiền		
Tiền mặt	498,349,621	846,982,515
Tiền gửi không kỳ hạn	120,827,644,327	160,404,181,817
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	8,500,000,000	7,411,853,425
Cộng	129,825,993,948	168,663,017,757
02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	948,710,000,000	831,500,000,000
Cộng	948,710,000,000	831,500,000,000
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
3.1 Ngắn hạn	195,497,953,506	133,402,790,376
Phải thu các bên không liên quan	128,189,221,549	120,814,264,366
Phải thu các bên liên quan	67,308,731,957	12,588,526,010
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		17,663,622,447
Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA	62,712,690,738	
3.2 Dài hạn		
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan		
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
Cộng (3.1+3.2)	195,497,953,506	133,402,790,376

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	72,191,718,706		93,529,196,719	
Phải thu về Tạm ứng	869,626,000		129,520,000	
Phải thu khác	71,322,092,706		93,399,676,719	
- Phải thu khác	71,322,092,706		93,399,676,719	
4.2 - Dài hạn	1,099,912,680,000		1,099,907,680,000	
Ký quỹ	5,000,000			
Bảo lãnh vay Cảng				
Quốc tế SP - PSA	249,907,680,000		249,907,680,000	
- Đầu tư XD				
CSG - HP (ứng vốn				
Ngọc Viễn đông)	850,000,000,000		850,000,000,000	
Cộng (4.1+4.2+4.3)	1,172,104,398,706		1,193,436,876,719	

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	9,906,797,670		12,370,154,813	
Nguyên vật liệu	2,165,698,443		2,862,446,131	
Công cụ, dụng cụ	5,547,555,290		6,303,182,276	
Chi phí SXKD dở dang	2,121,043,937		3,112,836,406	
Hàng hóa	72,500,000		91,690,000	
Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Cộng	9,906,797,670		12,370,154,813	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	1,550,548,628	892,308,912
Chi phí trả trước khác	1,550,548,628	892,308,912
b) Dài hạn	5,538,787,860	7,069,382,143
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		945,625,026
Chi phí sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu xe công	5,538,787,860	6,123,757,117
Cộng (a + b)	7,089,336,488	7,961,691,055

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	5,695,814,163	110,095,238	58,847,355,622
Số tăng trong năm		260,000,000		260,000,000
Số cuối năm	53,041,446,221	5,955,814,163	110,095,238	59,107,355,622
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	28,151,960,057	3,082,515,978	97,714,260	31,332,190,295
Khấu hao p/s trong năm	643,183,893	460,578,905	1,428,570	1,105,191,368
Số cuối năm	28,795,143,950	3,543,094,883	99,142,830	32,437,381,663
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24,889,486,164	2,613,298,185	12,380,978	27,515,165,327
Số cuối năm	24,246,302,271	2,412,719,280	10,952,408	26,669,973,959

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	

Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	24,208,141,998
Khấu hao phát sinh trong kỳ	4,062,540,564
Số cuối kỳ	28,270,682,562
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	197,965,994,002
Số cuối kỳ	193,903,453,438

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Mua sắm tài sản cố định	88,181,818	638,689,086
Xây dựng cơ bản dở dang	68,653,830,722	66,510,579,033
Sửa chữa lớn TCD		
Cộng	<u><u>68,742,012,540</u></u>	<u><u>67,149,268,119</u></u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	27,563,858,315	27,563,858,315

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	11,908,521,652	21,057,244,799
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 31)	49,868,718,287	77,716,677,979
Cộng	<u><u>61,777,239,939</u></u>	<u><u>98,773,922,778</u></u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	47,038,717,252	76,738,713,984	50,257,387,733	73,520,043,503
<i>Thuế GTGT</i>	6,627,278,835	32,864,500,850	22,711,955,548	16,779,824,137
<i>Thuế TNDN</i>				
<i>Thuế TNCN</i>	163,916,237	1,558,194,186	1,714,736,568	7,373,855
<i>Tiền thuế đất và thuế đất</i>	40,247,522,180	42,306,018,948	25,820,695,617	56,732,845,511
<i>Các loại thuế khác</i>		10,000,000	10,000,000	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	339,210,858	
Chi phí phải trả khác	24,470,856,274	17,716,479,540
Cộng	<u><u>24,810,067,132</u></u>	<u><u>17,716,479,540</u></u>
16 . PHẢI TRẢ KHÁC	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	35,220,474,373	28,179,657,942
	368,507,500	367,337,020

Bảo hiểm xã hội	1,576,622,895	
Bảo hiểm y tế	269,796,150	
Bảo hiểm thất nghiệp	157,961,800	
Phải trả về cổ phần hóa	18,102,708,548	18,100,592,423
Ký quỹ, ký cược	5,994,863,793	6,810,680,586
Phải trả khác	8,750,013,687	2,901,047,913
b) Dài hạn	1,778,880,771,250	1,778,209,274,250
Ký quỹ, ký cược	1,017,585,000	346,088,000
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	249,907,680,000
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
Cộng	1,814,101,245,623	1,806,388,932,192

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%	2,162,949,610,000	100%	2,162,949,610,000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000

d Cổ phiếu	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e Các Quỹ của doanh nghiệp	30/09/2020	01/01/2020
Quỹ Đầu tư phát triển	20,378,989,194	20,378,989,194
Cộng	20,378,989,194	20,378,989,194

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
20 . DOANH THU		
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	157,904,547,115	201,424,745,050
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	1,618,500,000	3,991,655,710
Hoạt động xây lắp	2,920,678,623	8,798,678,499
Hoạt động khác	666,979,460	344,233,192
Với các bên liên quan (Xem TM 31)		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	21,167,274,368	20,665,135,530
Cộng	184,277,979,566	235,224,447,981
21 . GIÁ VỐN		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	118,043,660,977	129,721,147,920
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	245,726,839	810,263,587
Hoạt động xây lắp	2,561,900,300	8,389,061,705
Hoạt động khác	246,245,923	23,136,406
Cộng	121,097,534,039	138,943,609,618
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,986,165,104	895,843,888
Cổ tức lợi nhuận được chia	6,118,230,000	5,930,000,000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	22,609,000	13,653,445
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	8,127,004,104	6,839,497,333
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	1,339,464,321	1,794,759,633
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,622,453,858	2,031,061,760
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	98,280,000,000	30,000,000,000
Cộng	101,241,918,179	33,825,821,393
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	25,932,099,413	32,530,333,389
Hoàn nhập chi phí dự phòng		
Cộng	25,932,099,413	32,530,333,389
Trong đó:		
Chi phí nhân viên quản lý	19,157,846,573	22,051,954,711
Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa		
Chi phí QLDN khác	6,774,252,840	10,478,378,678
25 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý bán tài sản	228,636,363	1,227,273

Thu nhập khác	163.401.681	90.538.763
Cộng	392.038.044	91.766.036
26 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
Chi phí thanh lý bán tài sản	28.500.000	
Chi phí khác	5.616.801.121	17.574.729.618
- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM từ 01/10/2015 đến 31/12/2018		17.574.729.617
	5.645.301.121	17.574.729.618
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
Lợi nhuận trước thuế(a)	-61.119.831.038	19.281.217.332
Các khoản điều chỉnh tăng(b)	148.799.091	179.880.001
<i>Các khoản chi phí không được trừ và chi trợ cấp từ quỹ dự phòng mất việc làm</i>	148.799.091	179.880.001
<i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>		
Các khoản điều chỉnh giảm (c)	7.036.786.128	5.930.000.000
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất vi</i>	6.825.364.295	5.930.000.000
<i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	211.421.833	
Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	-68.007.818.075	13.531.097.333
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*:		2.706.219.467
<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>		
Thuế TNDN phải nộp		2.706.219.467
28 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	5.941.607.172	13.369.938.139
Chi phí nhân công	42.164.358.114	44.260.690.279
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.434.122.519	15.635.781.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.634.335.632	58.632.200.033
Chi phí bằng tiền, khác	32.855.210.015	39.575.333.331
Cộng	147.029.633.452	171.473.943.007
29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	129.825.993.948	168.663.017.757
Phải thu ngắn hạn khách hàng	195.497.953.506	133.402.790.376
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu ngắn hạn khác	72.191.718.706	93.529.196.719
Phải thu dài hạn khác	1.099.912.680.000	1.099.907.680.000
Các khoản đầu tư tài chính	3.998.681.153.595	3.881.378.153.595

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-1,594,710,405,988	-1,299,930,405,988
Dự phòng nợ phải thu	-26,994,445,583	-24,008,619,575
Cộng	3,874,404,648,184	4,052,941,812,884

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	57,266,414,579	77,569,864,660
Phải trả ngắn hạn người bán	61,777,239,939	98,773,922,778
Phải trả ngắn hạn khác	35,220,474,373	28,179,657,942
Phải trả dài hạn khác	1,778,880,771,250	1,778,209,274,250
Chi phí phải trả ngắn hạn	24,810,067,132	17,716,479,540
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	222,914,984,647	255,833,911,214
Cộng	2,180,869,951,920	2,256,283,110,384

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
Tiền vay nhận được theo các kế ước thông thường	-	-
. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
Tiền trả nợ gốc vay theo các kế ước thông thường	(54,191,369,663)	(54,113,916,345)
Cộng	-54,191,369,663	-54,113,916,345

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	101,512,800	88,231,500

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	153,132,800	101,104,226
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	466,844,500	643,556,954
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,692,682,850	1,111,990,559
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	18,590,455,418	18,560,804,291
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	162,646,000	159,448,000
Công ty TNHH Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
Cộng		21,167,274,368	20,665,135,530

a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,130,250,197	1,488,121,737
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	4,551,796,333	8,377,424,051
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	11,225,438,330	18,983,861,668
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	16,816,262,000	50,726,994,000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	4,503,765,778	4,630,144,368
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	598,756,000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	855,935,031	713,287,373
Cộng		39,682,203,669	84,919,833,197

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30/09/2020
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	68,486,075
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,058,294,308
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	146,318,700
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	693,129,492
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2,568,881,144
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	60,931,500
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	62,712,690,738
Cộng			67,308,731,957

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30/09/2020
-------------	-------------	----------	---------------------

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	555,847,642
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,175,141,507
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6,135,168,063
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	350,000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	39,607,949,127
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2,095,262,518
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	298,999,430
Cộng			49,868,718,287

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Chỉ tiêu**Bà Rịa Vũng tàu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,794,379,912
Khấu hao và chi phí phân bổ	19,348,354,363
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,446,025,549
Lãi (lỗ) tài chính	8,133,703
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	999,529
Lợi nhuận trước thuế	4,455,158,781
Tổng Tài sản bộ phận	142,542,874,934
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	11,333,941,430

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	15,565,830,978	(15,565,830,978)		14,434,196,709	(14,434,196,709)	
		12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
		350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu						
	Công ty TNHH Ánh Kim						
	Công ty TNHH Vân tài Biên Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		148,420,000	(148,420,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	1,131,634,269	(1,131,634,269)				
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	12,948,308,266	(9,063,815,786)	3,884,492,480	1,752,097,985	(1,226,468,589)	525,629,396
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn				1,131,634,269	(792,143,988)	339,490,281
	Công ty VTB Container Vinalines	12,748,308,266	(8,923,815,786)	3,824,492,480	620,463,716	(434,324,601)	186,139,115
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	200,000,000	(140,000,000)	60,000,000			
3	Nợ quá hạn trên 1 năm	3,071,820,016	(1,535,910,008)	1,535,910,008	15,911,774,534	(7,955,887,267)	7,955,887,267
	Công ty VTB Container Vinalines	3,071,820,016	(1,535,910,008)	1,535,910,008	15,692,774,534	(7,846,387,267)	7,846,387,267
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát				219,000,000	(109,500,000)	109,500,000

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm	2,762,962,706	-828,888,811	1,934,073,895	1,306,890,032	(392,067,010)	914,823,022
	Công ty CP XNK & DV Cảng Sài Gòn	331,836,220	-99,550,866	232,285,354			
	Công ty TNHH & DV Vietsin	4,950,000	-1,485,000	3,465,000			
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	1,298,935,378	-389,686,613	909,268,765			
	Công ty CP Vận tải & Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	1,058,294,308	-317,488,292	740,806,016			
	Công ty TNHH đại lý Vận tải High Sea	50,270,800	-15,081,240	35,189,560			
	Công ty TNHH Sản xuất năng lượng Xanh Sài Gòn	18,656,000	-5,596,800	13,059,200			
	Công ty VTB Container Vinalines				1,306,890,032	(392,067,010)	914,823,022
	TỔNG CỘNG	34,348,921,966	(26,994,445,583)	7,354,476,383	33,404,959,260	(24,008,619,575)	9,396,339,685

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	940,768,904,526	438,683,799,642	405,536,318,985	24,406,778,825	29,996,000,795	1,839,391,802,773
2	Tăng trong kỳ			3,272,727,272	6,404,202,795	308,870,082	9,985,800,149
	- Do mua sắm			3,272,727,272	1,338,615,432		4,611,342,704
	- Do phân loại, điều chuyển				5,065,587,363	308,870,082	5,374,457,445
3	Giảm trong kỳ		2,526,070,674	4,748,386,771			7,274,457,445
	- Do phân loại, điều chuyển		2,526,070,674	2,848,386,771			5,374,457,445
	- Do thanh lý, điều chuyển			1,900,000,000			1,900,000,000
4	Số cuối kỳ	940,768,904,526	436,157,728,968	404,060,659,486	30,810,981,620	30,304,870,877	1,842,103,145,477
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	754,311,147,344	408,024,114,516	353,667,195,155	18,613,481,063	20,863,328,667	1,555,479,266,745
2	Tăng trong kỳ	16,162,368,382	10,841,443,503	15,003,052,699	8,536,336,929	886,278,293	51,429,479,806
	- Do trích khấu hao TSCĐ	16,162,368,382	10,841,443,503	10,469,199,925	1,590,986,685	884,347,823	39,948,346,318
	- Do phân loại, điều chuyển			4,533,852,774	6,945,350,244	1,930,470	11,481,133,488
3	Giảm trong kỳ	381,715,258	7,900,783,763	1,871,500,000	4,584,926,293	113,801	14,739,039,115
	- Do phân loại	381,715,258	7,900,783,763		4,584,926,293	113,801	12,867,539,115
	- Do thanh lý, điều chuyển			1,871,500,000			1,871,500,000
4	Số cuối kỳ	770,091,800,468	410,964,774,256	366,798,747,854	22,564,891,699	21,749,493,159	1,592,169,707,436
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	186,457,757,182	30,659,685,126	51,869,123,830	5,793,297,762	9,132,672,128	283,912,536,028
2	Số cuối kỳ	170,677,104,058	25,192,954,712	37,261,911,632	8,246,089,921	8,555,377,718	249,933,438,041

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/09/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý
12.1 Đầu tư vào công ty con	832,959,575,373	-1,193,145,223	831,766,430,150	832,966,575,373	-1,193,145,223	831,673,430,150
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,120,000,000	-1,193,145,223	9,926,854,777	11,027,000,000	-1,193,145,223	9,833,854,777
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650		771,104,171,650	771,104,171,650		771,104,171,650
c) Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785		12,829,969,785	12,829,969,785		12,829,969,785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231		16,748,280,231	16,748,280,231		16,748,280,231
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707		21,157,153,707	21,157,153,707		21,157,153,707
12.2 Đầu tư Công ty liên doanh	1,718,370,970,353	(1,425,832,686,785)	292,538,283,568	1,718,370,970,353	-1,131,052,686,785	587,318,283,568
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1,190,479,064,044	-944,739,366,785	245,739,697,259	1,190,479,064,044	-649,959,366,785	540,519,697,259
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	481,093,320,000	-481,093,320,000		481,093,320,000	-481,093,320,000	
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000
12.3 Đầu tư vào công ty khác	498,640,607,869	-167,684,573,980	330,956,033,889	498,640,607,869	-167,684,573,980	330,956,033,889
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cải Mép	166,684,573,980	-166,684,573,980		166,684,573,980	-166,684,573,980	
b) Công ty TNHH Lai Đất Tàu biến	2,074,564,148		2,074,564,148	2,074,564,148		2,074,564,148
c) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viên Đông	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
d) Đầu tư cổ phiếu	23,862,649,741		23,862,649,741	23,862,649,741
Ngân hàng Hàng Hải	22,750,673,323		22,750,673,323	22,750,673,323
Công ty Cổ phần Vinalines	1,111,976,418		1,111,976,418	1,111,976,418
Logistic	6,017,820,000	-1,000,000,000	5,017,820,000	5,017,820,000
e) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6,017,820,000	-1,000,000,000	5,017,820,000	5,017,820,000
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	-1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	780,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	627,000,000
Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000		2,610,820,000	2,610,820,000
Tổng cộng	3,049,971,153,595	-1,594,710,405,988	1,455,260,747,607	1,749,947,747,607

PHỤ LỤC SỐ: 04

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/09/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	57,266,414,579	57,266,414,579	34,808,836,927	55,112,287,008	77,569,864,660	77,569,864,660
Ngân hàng TMCP An Bình	30,170,880,000	30,170,880,000	21,120,390,000	41,500,890,000	50,551,380,000	50,551,380,000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27,095,534,579	27,095,534,579	13,688,446,927	13,611,397,008	27,018,484,660	27,018,484,660
b VAY DÀI HẠN	222,914,984,647	222,914,984,647	2,957,020,131	35,875,946,698	255,833,911,214	255,833,911,214
NH Phát triển Châu Á (ADB)	162,573,224,647	162,573,224,647	857,500,131	13,904,426,698	175,620,151,214	175,620,151,214
Ngân hàng TMCP An Bình	60,341,760,000	60,341,760,000	2,099,520,000	21,971,520,000	80,213,760,000	80,213,760,000
Cộng (a+b)	280,181,399,226	280,181,399,226	37,765,857,058	90,988,233,706	333,403,775,874	333,403,775,874

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	2,162,949,610,000		20,378,989,194	178,458,052,994	2,361,786,652,188
a) Tăng vốn trong kỳ					
Lãi trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận Tặng khác					
b) Giảm vốn trong kỳ					
Lỗ trong kỳ				105,422,801,793	105,422,801,793
Phân phối lợi nhuận				102,065,753,519	102,065,753,519
Giảm khác				3,357,048,274	3,357,048,274
Số dư tại ngày 30/09/2020	2,162,949,610,000		20,378,989,194	73,035,251,201	2,256,363,850,395

